

ỦY BAN NHÂN DÂN - CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH LAI CHÂU **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *1807*/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày *31* tháng *12* năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2015, có xét đến năm 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản năm 2010; Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 1270/QĐ-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả khoan định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đợt 2;

Căn cứ Quyết định 66/QĐ-UBND ngày 20/01/2009 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2015, có xét đến năm 2020;

Thực hiện Thông báo số 1267-TB/TU ngày 01/12/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc kết luận tại cuộc họp ngày 29/11/2014;

Sau khi thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 364/HĐND-VP ngày 22 tháng 12 năm 2014;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 867/TTr-SCT ngày 30/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung 08 khu vực (08 điểm mỏ) khoáng sản đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoan định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đợt 2, gồm: 03 điểm quặng chì - kẽm, 01 điểm quặng đồng, 04 điểm vàng góc vào nội dung quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định 66/QĐ-UBND ngày 20/01/2009 của UBND tỉnh Lai Châu.

Về phân kỳ quy hoạch:

1. Quy hoạch thăm dò: Thời gian thực hiện từ năm 2014-2015.

UABM

2. Quy hoạch khai thác, chế biến: Thực hiện trong giai đoạn 2015-2020.

(Có Danh mục các điểm mỏ bổ sung vào Quy hoạch kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện: Sở Công Thương có trách nhiệm công bố bổ sung các điểm mỏ vào Quy hoạch khoáng sản tại Quyết định này đến các sở, ban ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh và phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các sở ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và bổ sung vào Điều 2, Mục D nội dung quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu ban hành kèm theo Quyết định 66/QĐ-UBND ngày 20/01/2009 của UBND tỉnh Lai Châu.

Điều 4. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương; Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Khoa học và Công nghệ; Giao thông vận tải; Thông tin và Truyền thông; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện: Sìn Hồ, Phong Thổ, Tam Đường, Mường Tè, Nậm Nhùn, Tân Uyên và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Công Thương;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường; (B/c)
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu VT, CN.



Nguyễn Khắc Chủ

Danh mục các điểm mỏ khoáng sản bổ sung vào Quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 180/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên khoáng sản, vị trí	Tọa độ điểm góc khu vực khoáng sản, hệ VN 2000 kinh độ, múi chiều 3 ^đ		Diện tích (ha)	Ghi chú
		Tọa độ (X)	Tọa độ (Y)		
1	Điểm mỏ chì - kẽm Nậm Sa, xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ	2499150	517587	9,4 ha	
		2498918	518021		
		2498707	518021		
		2498930	517587		
2	Điểm mỏ chì - kẽm Khun Há (khu vực 1), xã Khun Há, huyện Tam Đường	2460319	563296	7 ha	Tổng diện tích các khu vực khoáng sản là 9ha
		2460461	563503		
		2460441	563610		
		2460221	563739		
		2460126	563622		
		2460283	563489		
	Khu vực 2	2460274	563314	2 ha	
		2459794	563752		
		2459962	563929		
		2459905	563996		
3	Điểm mỏ chì - kẽm Khun Há (thuộc diện tích mỏ sắt Khun Há), huyện Tam Đường	2459431	564272	10 ha	
		2459441	563905		
		2459524	563723		
		2459545	564295		
		2459621	564218		
4	Điểm mỏ đồng Lao Chải, xã Khun Há, huyện Tam Đường	2456706	559492	3,9 ha	
		2456609	560052		
		2456541	560040		
		2456639	559485		
5	Điểm mỏ vàng gốc Nậm Cuối (khu vực 1) xã Nậm Cuối, huyện Sìn Hồ	2448212	554538	4,9 ha	Tổng diện tích các khu vực khoáng sản là 13,8ha
		2448079	554865		
		2447977	554717		
		2448130	554412		
	Khu vực 2	2447321	555439	8,9 ha	
		2447477	555571		
		2447352	555692		
		2447314	556006		
		2447483	555944		
		2447212	555621		

6	Điểm mỏ vàng góc Năm Kha Á, xã Mù Cá, huyện Mường Tè	2482020	458019	5,8 ha	
		2482129	458173		
		2481919	458337		
		2481758	458194		
7	Điểm mỏ vàng góc Năm Sẻ xã Hua Bum huyện Năm Nhùn	2467774	497463	3,6 ha	
		2467653	498239		
		2467549	498182		
8	Điểm mỏ vàng góc Pắc Ta (khu vực 1) xã Pắc Ta, huyện Tân Uyên	2441844	592811	18 ha	Tổng diện tích các khu vực khoáng sản là 26ha
		2441992	592922		
		2441809	593448		
		2441532	593466		
	Khu vực 2	2441508	593242	5 ha	
		2441327	593185		
		2441350	593570		
		2441223	593579		
	Khu vực 3	2441194	593195	3 ha	
		2441021	593064		
		2441024	593249		
		2440856	593340		
		2440855	593161		

20/07/2017